

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	86,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	31.2%	47.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.75
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

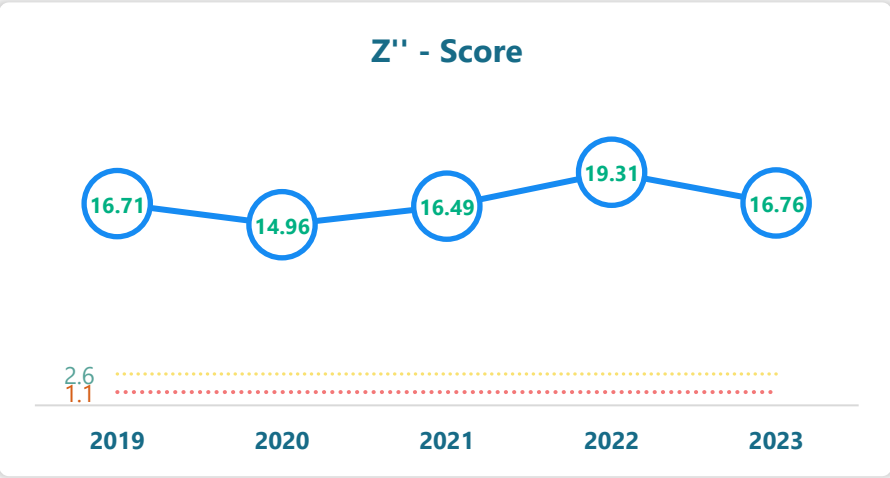
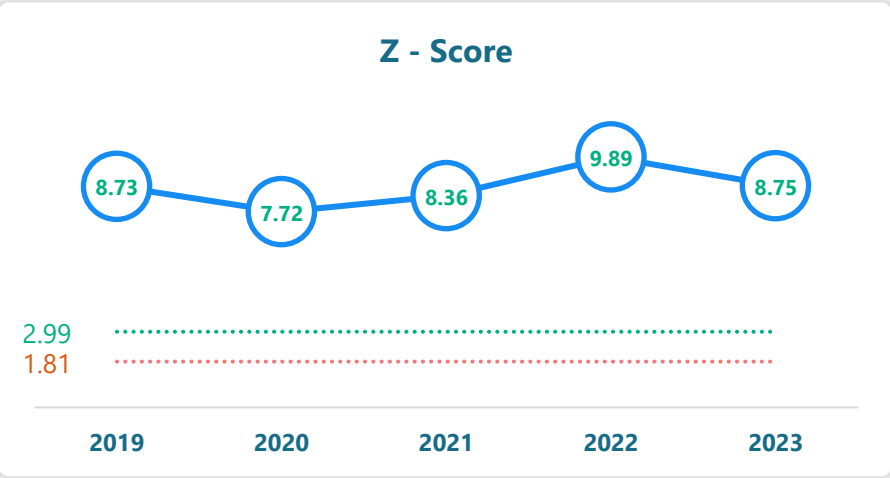
Hệ số nguy cơ phá sản	16.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	485	▲ 13.0
tỷ VNĐ		▲ 2.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	83.6	▲ 0.20
tỷ VNĐ		▲ 0.2%

ROE	2023	+/- YoY
	21.7%	▲ 1.2%

ROA	2023	+/- YoY
	18.2%	▲ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PMC năm 2023 đạt 8.75, thấp hơn so với năm 2022 (9.89). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 16.76 > 2.6, cho thấy PMC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

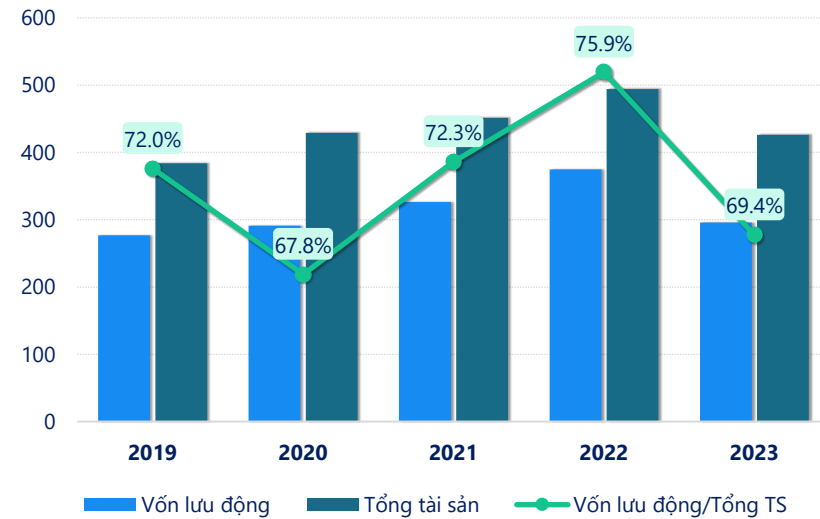
Kết quả kinh doanh PMC năm 2023, doanh thu thuần đạt 485.2 tỷ đồng tăng 2.73%, lợi nhuận sau thuế đạt 83.56 tỷ đồng tăng 0.18%.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.7% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



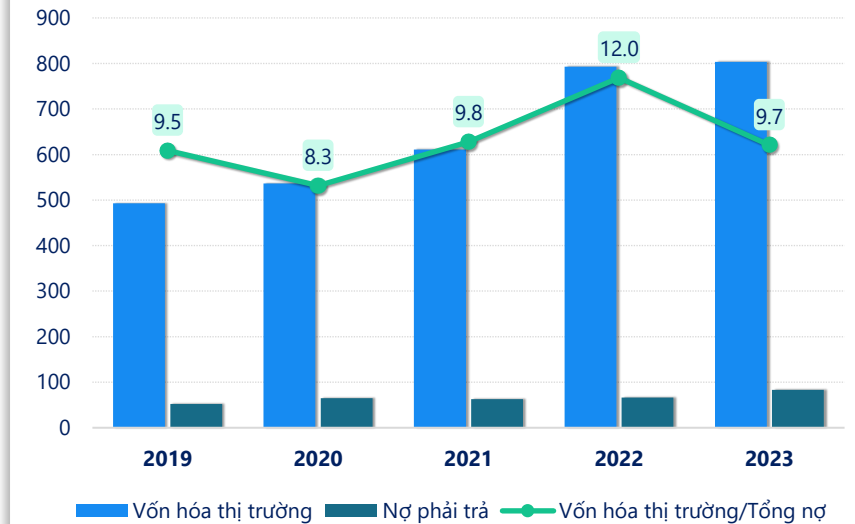
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 9.66 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

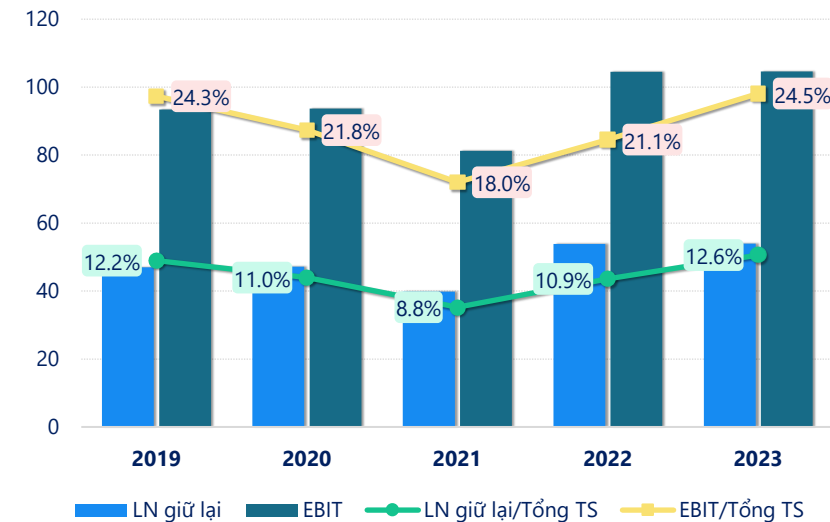
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



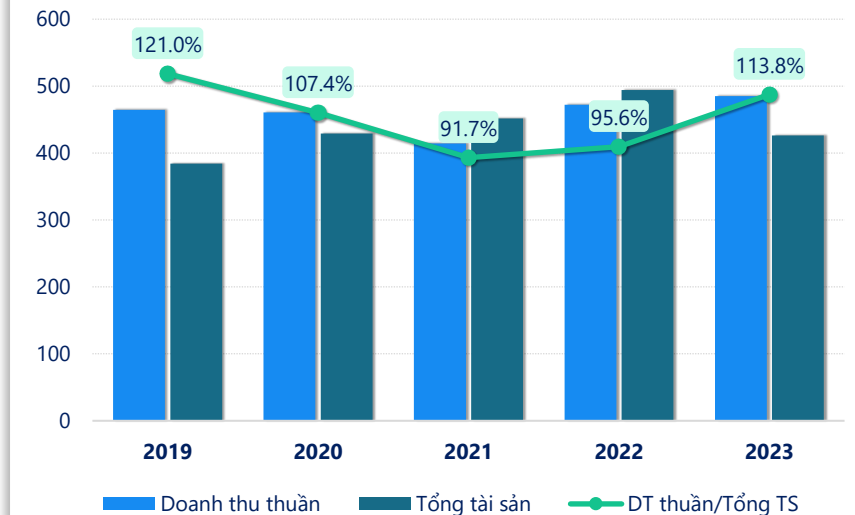
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	426	494	-13.7%
Tài sản ngắn hạn	379	441	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	13.3	37.5	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	249	256	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	49.1	42.8	14.9%
Hàng tồn kho	67.2	105	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.28	60.5%
Tài sản dài hạn	47.3	53.0	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.1	48.6	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.16	4.36	18.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.2	66.3	25.4%
Nợ ngắn hạn	83.2	66.3	25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	15.7	-18.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	343	428	-19.8%
Vốn chủ sở hữu	343	428	-19.8%
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	465	461	414	472	485
Giá vốn hàng bán	287	284	267	286	315
Lợi nhuận gộp	178	176	147	186	170
Doanh thu HĐTC	7.40	7.87	9.40	13.2	19.9
Chi phí TC	0.01	0.17	0.01	0.09	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.1	47.0	39.2	49.7	45.1
Chi phí QLDN	44.2	43.8	35.7	45.9	40.6
LN thuần từ HĐKD	93.2	93.4	82.0	104	104
Lợi nhuận khác	0.25	0.31	-0.69	0.58	0.34
LN trước thuế	93.5	93.7	81.3	104	105
Lợi nhuận sau thuế	74.4	74.6	64.8	83.4	83.6
LNST của CĐ cty mẹ	74.4	74.6	64.8	83.4	83.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	80.7	62.8	37.0	94.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-113	-127	-6.20	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.3	-22.1	-21.7	-22.8	-138
Tiền đầu kỳ	170	170	115	29.4	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.22	-54.7	-85.6	8.02	-24.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	170	115	29.4	37.5	13.3